BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ

BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 02/2022/TT-BKHĐT	*Hà Nội, ngày 14 tháng 02 năm 2022*

THÔNG TƯ
Hướng dẫn về công tác giám sát, đánh giá đầu tư đối với hoạt động đầu tư nước ngoài tại Việt Nam

Căn cứ Luật Đầu tư ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 29/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định về trình tự, thủ tục thẩm định dự án quan trọng quốc gia và giám sát, đánh giá đầu tư;

Căn cứ Nghị định số 31/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều Luật Đầu tư;

Căn cứ Nghị định số 86/2017/NĐ-CP ngày 25 tháng 7 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Kế hoạch và Đầu tư;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Đầu tư nước ngoài;

Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư ban hành Thông tư hướng dẫn về công tác giám sát, đánh giá đầu tư đối với hoạt động đầu tư nước ngoài tại Việt Nam.

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

a) Thông tư này quy định về công tác giám sát, đánh giá đầu tư đối với hoạt động đầu tư nước ngoài tại Việt Nam.

b) Việc giám sát, đánh giá hoạt động đầu tư chứng khoán thực hiện theo quy định của pháp luật về chứng khoán.

2. Đối tượng áp dụng

a) Các cơ quan quản lý nhà nước có liên quan đến hoạt động đầu tư nước ngoài gồm các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Cơ quan đăng ký đầu tư và các cơ quan có chức năng quản lý nhà nước về đầu tư theo pháp luật đầu tư;

b) Các tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài, dự án có vốn đầu tư nước ngoài đang hoạt động trên lãnh thổ Việt Nam.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

1. *Dự án có vốn đầu tư nước ngoài* là dự án thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) Dự án do tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế quy định tại khoản 1 Điều 23 Luật Đầu tư thực hiện và được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư theo quy định của pháp luật;

b) Dự án được đầu tư theo hình thức Hợp đồng hợp tác kinh doanh có sự tham gia của nhà đầu tư nước ngoài hoặc tổ chức kinh tế quy định tại khoản 1 Điều 23 Luật Đầu tư.

2. *Kiểm tra việc thực hiện công tác quản lý nhà nước về đầu tư nước ngoài* là hoạt động được thực hiện định kỳ theo kế hoạch hoặc đột xuất của các cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền đối với cơ quan đăng ký đầu tư về:

a) Công tác cấp, điều chỉnh, thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư;

b) Công tác quản lý sau khi cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư;

c) Việc tuân thủ quy hoạch, kế hoạch đã được các cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Điều 3. Nguyên tắc giám sát, đánh giá hoạt động đầu tư nước ngoài

1. Đúng thẩm quyền, chức năng, nhiệm vụ, trình tự, thủ tục và trên cơ sở quy định pháp luật.

2. Không chồng chéo, trùng lắp về phạm vi đối tượng, thời gian và nội dung kiểm tra; phối hợp trong theo dõi, kiểm tra, đánh giá.

3. Kịp thời, khách quan, chính xác và nghiêm minh.

4. Công khai, minh bạch, không gây cản trở, ảnh hưởng đến hoạt động bình thường của các cơ quan, tổ chức kinh tế, dự án có vốn đầu tư nước ngoài đang trong quá trình giám sát, đánh giá.

Điều 4. Thẩm quyền giám sát, đánh giá hoạt động đầu tư nước ngoài

1. Bộ Kế hoạch và Đầu tư

a) Giám sát, đánh giá việc thực hiện công tác quản lý nhà nước về đầu tư nước ngoài;

b) Giám sát và đánh giá tổng thể dự án có vốn đầu tư nước ngoài;

c) Kiểm tra các dự án có vốn đầu tư nước ngoài thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của Thủ tướng Chính phủ, Quốc hội; dự án có quy mô lớn, tác động lớn đến phát triển kinh tế - xã hội; và các dự án khác theo chỉ đạo của Chính phủ hoặc Thủ tướng Chính phủ.

2. Cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành

a) Chủ trì giám sát, đánh giá tình hình thực hiện các quy định của pháp luật chuyên ngành đối với dự án có vốn đầu tư nước ngoài có liên quan tới lĩnh vực quản lý theo thẩm quyền.

Các bộ, cơ quan ngang bộ quản lý chuyên ngành được ủy quyền cho các cơ quan quản lý chuyên ngành tại địa phương chủ trì giám sát, đánh giá chuyên sâu về lĩnh vực quản lý ngành. Các cơ quan quản lý chuyên ngành tại địa phương có trách

nhiệm báo cáo kết quả giám sát, đánh giá dự án đầu tư trên địa bàn về các bộ quản lý chuyên ngành và cơ quan đăng ký đầu tư trên địa bàn.

b) Đối với các dự án có vốn đầu tư nước ngoài hoạt động trong lĩnh vực chuyên ngành thuộc thẩm quyền xem xét, cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư (hoặc giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương) của các bộ, cơ quan ngang bộ quản lý chuyên ngành sẽ chịu sự giám sát, đánh giá của các cơ quan này theo quy định của pháp luật chuyên ngành.

Các bộ, cơ quan ngang bộ quản lý chuyên ngành có trách nhiệm gửi báo cáo thực hiện giám sát, đánh giá cho Bộ Kế hoạch và Đầu tư tổng hợp theo định kỳ hàng năm vào thời điểm trước ngày 01 tháng 3 của năm sau năm báo cáo.

c) Tổ chức thực hiện giám sát, đánh giá tổng thể hoạt động đầu tư nước ngoài trong phạm vi ngành, lĩnh vực thuộc thẩm quyền quản lý.

3. Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

a) Tổ chức thực hiện giám sát và đánh giá tổng thể về hoạt động đầu tư nước ngoài trong phạm vi quản lý của địa phương;

b) Trực tiếp hoặc giao nhiệm vụ cho Sở Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với các cơ quan chuyên môn và các cấp, đơn vị trực thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giám sát, đánh giá tình hình hoạt động của các tổ chức kinh tế, dự án có vốn đầu tư nước ngoài trên địa bàn.

4. Cơ quan đăng ký đầu tư giám sát, đánh giá các tổ chức kinh tế, dự án có vốn đầu tư nước ngoài thuộc thẩm quyền quản lý theo quy định của pháp luật về đầu tư.

5. Nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài tự thực hiện giám sát, đánh giá dự án theo quy định tại Điều 70, điểm a khoản 1, khoản 2 Điều 74 và khoản 2 Điều 96 Nghị định số 29/2021/NĐ-CP.

Chương II
GIÁM SÁT HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI

Mục 1
THEO DÕI HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI

Điều 5. Nội dung và cách thức theo dõi

1. Cơ quan đăng ký đầu tư theo dõi các nội dung quy định tại khoản 1 Điều 71 Nghị định số 29/2021/NĐ-CP.

2. Cơ quan quản lý nhà nước về đầu tư theo dõi các nội dung quy định tại khoản 1 Điều 72 Nghị định 29/2021/NĐ-CP.

3. Cách thức tiến hành theo dõi

a) Theo dõi thường xuyên;

b) Theo dõi chuyên đề.

Điều 6. Theo dõi thường xuyên

1. Cơ quan quản lý nhà nước, cơ quan đăng ký đầu tư phân công trách nhiệm cho các đơn vị, cá nhân trực thuộc có trách nhiệm thường xuyên theo dõi, nắm tình hình về các tổ chức kinh tế, dự án có vốn đầu tư nước ngoài trong phạm vi được phân công (gọi chung là người theo dõi).

2. Người theo dõi thu thập các văn bản, tài liệu, thông tin, đồng thời phối hợp với các đơn vị có liên quan để xem xét, phát hiện vấn đề. Trường hợp cần thiết, có thể đề nghị tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài, nhà đầu tư của dự án có vốn đầu tư nước ngoài cung cấp văn bản, tài liệu phục vụ việc theo dõi.

3. Định kỳ (6 tháng, 1 năm) hoặc đột xuất theo đề nghị của cơ quan quản lý nhà nước, cơ quan đăng ký đầu tư, người theo dõi báo cáo cơ quan chịu trách nhiệm theo dõi bằng văn bản về tình hình triển khai, hoạt động, các vướng mắc của

tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài, nhà đầu tư nước ngoài và dự án có vốn đầu tư nước ngoài thuộc địa bàn, lĩnh vực được phân công. Trường hợp phát hiện có dấu hiệu vi phạm trong hoạt động đầu tư thì báo cáo cơ quan chịu trách nhiệm theo dõi xem xét, quyết định.

4. Người theo dõi đôn đốc thực hiện chế độ báo cáo theo quy định.

5. Người theo dõi lập và lưu trữ hồ sơ quản lý dự án.

Điều 7. Theo dõi chuyên đề

1. Căn cứ nhu cầu quản lý nhà nước và thông qua công tác nắm tình hình, nghiên cứu báo cáo, tài liệu có liên quan, cơ quan chịu trách nhiệm theo dõi xây dựng chương trình, kế hoạch theo dõi đối với một số tổ chức kinh tế, dự án có vốn đầu tư nước ngoài thuộc phạm vi trách nhiệm quản lý; thông báo cho tổ chức kinh tế, dự án có vốn đầu tư nước ngoài biết về nội dung, mốc thời điểm theo dõi, thời gian theo dõi.

2. Cơ quan chịu trách nhiệm theo dõi lập kế hoạch theo dõi cụ thể theo chuyên đề đối với các đối tượng trong kế hoạch; quyết định lập tổ giám sát, phân công nhiệm vụ cụ thể cho từng thành viên trong tổ giám sát; có văn bản đề nghị tổ chức kinh tế, dự án được theo dõi chuẩn bị, gửi báo cáo và tài liệu phục vụ việc theo dõi.

3. Tổ giám sát yêu cầu tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài thực hiện dự án tổ chức cuộc họp báo cáo; các thành viên dự họp trao đổi, thảo luận nội dung báo cáo và yêu cầu giải trình những vấn đề cần thiết.

4. Tổ giám sát báo cáo bằng văn bản với cơ quan chịu trách nhiệm theo dõi về kết quả theo dõi đối với tổ chức kinh tế, dự án có vốn đầu tư nước ngoài được theo dõi. Báo cáo gồm các nội dung quy định tại khoản 1 Điều 5 Thông tư này.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm theo dõi xem xét, đánh giá báo cáo của Tổ giám sát; thông báo bằng văn bản kết quả theo dõi cho tổ chức kinh tế, dự án có vốn đầu

tư nước ngoài được theo dõi về ưu điểm, thiếu sót, khuyết điểm (nếu có) và những yêu cầu cần thiết.

6. Cơ quan chịu trách nhiệm theo dõi lưu kết quả của Tổ giám sát vào hồ sơ quản lý dự án.

Mục 2
KIỂM TRA HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI

Điều 8. Nội dung kiểm tra tổ chức kinh tế, dự án có vốn đầu tư nước ngoài

1. Tiến độ góp vốn điều lệ, tiến độ giải ngân vốn đầu tư đã đăng ký; tình hình góp vốn pháp định (đối với ngành, lĩnh vực có quy định vốn pháp định); tổng vốn đầu tư đã thực hiện và tỷ lệ so với tổng vốn đầu tư đăng ký.

2. Tiến độ triển khai dự án; việc thực hiện các mục tiêu đầu tư của dự án; việc ứng dụng công nghệ đối với dự án thuộc diện thẩm định, có ý kiến về công nghệ (công nghệ áp dụng so với công nghệ đã được cơ quan có thẩm quyền thẩm định hoặc có ý kiến; việc thực hiện lắp đặt máy móc, thiết bị, dây chuyền công nghệ của dự án đầu tư); chuyển giao công nghệ đối với dự án có thực hiện chuyển giao công nghệ (đối tượng, nội dung, phương thức chuyển giao công nghệ, kết quả thực hiện chuyển giao công nghệ theo thỏa thuận giữa các bên); việc thực hiện các cam kết và đáp ứng điều kiện đầu tư, điều kiện tiếp cận thị trường, điều kiện hưởng ưu đãi đầu tư, hỗ trợ đầu tư của nhà đầu tư khi dự án đi vào hoạt động.

3. Việc thực hiện các nghĩa vụ tài chính đối với nhà nước.

4. Việc thực hiện các quy định pháp luật về lao động, quản lý ngoại hối, môi trường, đất đai, xây dựng, phòng cháy chữa cháy và các quy định về pháp luật chuyên ngành khác.

5. Tình hình tài chính của tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài

a) Giá trị tài sản góp vốn của các bên (giá trị quyền sử dụng đất; giá trị tài sản máy móc, thiết bị; quyền sở hữu trí tuệ và các tài sản khác theo quy định của pháp luật);

b) Việc sử dụng đúng mục đích của máy móc thiết bị nhập khẩu tạo tài sản cố định, nguyên liệu, vật tư, linh kiện nhập khẩu để sản xuất thuộc đối tượng miễn thuế nhập khẩu;

c) Kiểm tra kết quả xác định giá trị doanh nghiệp, giá trị cổ phiếu tại thời điểm trước khi lên sàn chứng khoán trong một số trường hợp đặc biệt có dấu hiệu nâng khống giá trị doanh nghiệp;

d) Các giao dịch với công ty mẹ ở nước ngoài hoặc các công ty có quan hệ liên kết;

đ) Tình hình thực hiện các khoản nợ (vay ngân hàng, phát hành trái phiếu doanh nghiệp và các khoản vay nợ khác);

e) Trích lập, sử dụng các quỹ dự phòng, khấu hao tài sản cố định, hạch toán chênh lệch tỷ giá hối đoái;

g) Việc chia lợi nhuận đối với phần vốn góp của nhà nước trong tổ chức kinh tế, dự án có vốn đầu tư nước ngoài;

h) Tình hình bảo toàn vốn góp của tổ chức kinh tế, dự án có vốn nhà nước (bao gồm đầu tư ra ngoài doanh nghiệp và tiếp nhận đối tác vào góp vốn liên doanh, liên kế trong tổ chức kinh tế).

6. Các nội dung khác liên quan tới triển khai thực hiện dự án đầu tư

a) Việc chấp hành quy định về điều kiện giám sát, đánh giá đầu tư và chế độ báo cáo, thống kê theo quy định;

b) Việc chấp hành biện pháp xử lý vi phạm đã phát hiện.

7. Đối với các dự án thuộc diện cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, ngoài các nội dung được quy định từ khoản 1 đến khoản 6 Điều này, nội dung kiểm tra còn bao gồm việc thực hiện các nội dung quy định tại Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.

8. Tùy mục đích, yêu cầu của công tác kiểm tra và theo tính chất, đặc điểm của dự án có vốn đầu tư nước ngoài, nội dung kiểm tra có thể bao gồm toàn bộ hay một phần các nội dung quy định tại Điều này.

Điều 9. Nội dung kiểm tra việc thực hiện công tác quản lý nhà nước về đầu tư nước ngoài

1. Sự phù hợp của dự án đầu tư với quy hoạch có liên quan theo pháp luật về quy hoạch.

2. Việc thực hiện các quy định của pháp luật về cấp, điều chỉnh, ngừng hoạt động, chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư, thu hồi Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư của cơ quan đăng ký đầu tư theo các quy định của pháp luật.

3. Quy định ưu đãi, hỗ trợ đối với các dự án đầu tư.

4. Việc giám sát, đánh giá và hỗ trợ đầu tư sau khi cấp quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư.

5. Thực hiện chức năng cơ quan đầu mối tổng hợp báo cáo về tình hình thực hiện các dự án đầu tư theo quy định.

6. Công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng, thu hồi đất, bàn giao đất.

7. Các nội dung quy định tại khoản 2 Điều 71 Nghị định số 29/2021/NĐ-CP.

Điều 10. Hình thức kiểm tra

1. Kiểm tra định kỳ: được tiến hành trên cơ sở kế hoạch kiểm tra hàng năm được cơ quan có thẩm quyền quy định tại Điều 4 Thông tư này phê duyệt.

2. Kiểm tra đột xuất: được thực hiện theo từng vụ việc, trên cơ sở yêu cầu quản lý và tình hình thực tế hoặc trên cơ sở đề nghị, phản ánh của cơ quan, tổ chức, cá nhân về những vấn đề vướng mắc trong quá trình triển khai hoạt động đầu tư hoặc trong quá trình tổ chức thực hiện pháp luật, chính sách về đầu tư nước ngoài hoặc có dấu hiệu vi phạm trong hoạt động đầu tư của tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài và dự án có vốn đầu tư nước ngoài.

3. Kiểm tra chuyên ngành: được tiến hành theo quy định của pháp luật chuyên ngành và trên cơ sở yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành nhằm đánh giá tình hình thực hiện các quy định của pháp luật liên quan tới lĩnh vực quản lý theo thẩm quyền.

Điều 11. Cách thức kiểm tra

1. Tùy theo nội dung và tình hình thực tế, cơ quan có thẩm quyền thực hiện kiểm tra bằng các cách thức sau đây:

a) Thông qua Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư;

b) Thông qua báo cáo;

c) Tổ chức đoàn kiểm tra, đoàn công tác.

2. Căn cứ nhiệm vụ cụ thể, một cuộc kiểm tra có thể được thực hiện theo một cách thức hoặc kết hợp các cách thức kiểm tra nêu trên để đạt hiệu quả cao nhất.

Điều 12. Lập, điều chỉnh và thông báo kế hoạch kiểm tra định kỳ

1. Kế hoạch kiểm tra được xây dựng thành văn bản riêng hoặc đưa vào nội dung của chương trình công tác của cơ quan có thẩm quyền quy định tại Điều 4 Thông tư này. Trong trường hợp cần thiết, đơn vị được giao nhiệm vụ chủ trì kiểm tra có thể trình người đứng đầu cơ quan có thẩm quyền để điều chỉnh kế hoạch kiểm tra.

Kế hoạch kiểm tra cho năm tiếp theo được gửi về cơ quan tổng hợp kế hoạch kiểm tra quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều này trước ngày 30 tháng 11 hàng năm.

2. Kế hoạch kiểm tra được thực hiện theo Mẫu số 1 ban hành kèm theo Thông tư này để các đơn vị, cơ quan lập kế hoạch kiểm tra áp dụng.

3. Bộ Kế hoạch và Đầu tư là cơ quan tổng hợp kế hoạch kiểm tra hàng năm đối với các tổ chức kinh tế, dự án có vốn đầu tư nước ngoài của các Bộ ngành và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trên phạm vi cả nước. Trường hợp có sự trùng lặp về kế hoạch kiểm tra, Bộ Kế hoạch và Đầu tư thông báo cho các cơ quan có kế hoạch kiểm tra trùng lặp để điều chỉnh kế hoạch kiểm tra.

4. Sở Kế hoạch và Đầu tư là cơ quan tổng hợp kế hoạch kiểm tra hàng năm đối với các tổ chức kinh tế, dự án có vốn đầu tư nước ngoài trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương. Trường hợp có sự trùng lặp về kế hoạch kiểm tra, Sở Kế hoạch và Đầu tư thông báo cho các cơ quan có kế hoạch kiểm tra trùng lặp để điều chỉnh kế hoạch kiểm tra.

5. Thời gian tối đa công bố và thông báo công khai Kế hoạch kiểm tra được trên trang tin điện tử của Cơ quan tổng hợp, Cơ quan chủ trì kiểm tra và trên Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư là 7 ngày kể từ khi Kế hoạch kiểm tra được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Điều 13. Kiểm tra thông qua Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư

1. Kiểm tra thông qua Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư được tiến hành thường xuyên, định kỳ hoặc đột xuất theo yêu cầu.

2. Nội dung kiểm tra bao gồm:

a) Nội dung quy định tại Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư;

b) Việc thực hiện quy định về báo cáo của các cơ quan quản lý nhà nước;

c) Việc thực hiện quy định về cập nhật thông tin, báo cáo của tổ chức kinh tế thực hiện dự án đầu tư.

Điều 14. Kiểm tra thông qua báo cáo

1. Kiểm tra thông qua báo cáo được tiến hành định kỳ hoặc đột xuất theo yêu cầu của người có thẩm quyền kiểm tra hoặc cơ quan được giao nhiệm vụ kiểm tra.

2. Nội dung báo cáo và thời hạn gửi báo cáo phải bảo đảm đúng yêu cầu của người có thẩm quyền kiểm tra hoặc cơ quan, đơn vị, cá nhân được giao nhiệm vụ kiểm tra.

3. Người có thẩm quyền kiểm tra hoặc cơ quan, đơn vị, cá nhân được giao nhiệm vụ kiểm tra xem xét báo cáo, xử lý thông tin, yêu cầu thẩm định thông tin và có báo cáo kết quả kiểm tra.

4. Thời gian cho cơ quan, đơn vị được kiểm tra chuẩn bị báo cáo tối thiểu là 20 ngày kể từ ngày nhận được văn bản yêu cầu chuẩn bị tài liệu của người có thẩm quyền kiểm tra hoặc cơ quan, đơn vị được giao nhiệm vụ kiểm tra. Trong trường hợp đặc biệt, thời gian cho cơ quan, đơn vị được kiểm tra chuẩn bị báo cáo do người có thẩm quyền kiểm tra quyết định.

Điều 15. Tổ chức đoàn kiểm tra

1. Kiểm tra thông qua tổ chức đoàn kiểm tra được tiến hành định kỳ hoặc đột xuất theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền kiểm tra. Căn cứ tình hình thực tế, cơ quan có thẩm quyền phối hợp với các cơ quan liên quan để kiểm tra liên ngành hoặc kiểm tra theo chuyên ngành đối với hoạt động đầu tư. Trường hợp trong cùng một năm có từ 02 cuộc kiểm tra chuyên ngành đối với một dự án thì thành lập đoàn kiểm tra liên ngành.

2. Thành lập đoàn kiểm tra

a) Đơn vị được giao nhiệm vụ xây dựng Đề cương triển khai kiểm tra và trình người đứng đầu cơ quan có thẩm quyền kiểm tra ra Quyết định thành lập Đoàn kiểm tra, trong đó nêu rõ tên đối tượng được kiểm tra, thành phần đoàn kiểm tra (trưởng đoàn, phó trưởng đoàn, các thành viên), phạm vi, hình thức, nội dung và

thời gian kiểm tra, trách nhiệm của đoàn kiểm tra, của đơn vị kiểm tra và các đơn vị có liên quan.

b) Trưởng đoàn kiểm tra trình người đứng đầu cơ quan có thẩm quyền hoặc Thủ trưởng đơn vị được ủy quyền phê duyệt kế hoạch kiểm tra chi tiết, gồm:

- Mục đích, yêu cầu kiểm tra;

- Nội dung kiểm tra;

- Thời gian và địa điểm kiểm tra;

- Thành phần Đoàn kiểm tra;

- Phân công nhiệm vụ cho các thành viên Đoàn kiểm tra;

- Chương trình làm việc của Đoàn kiểm tra;

- Dự trù kinh phí cho Đoàn kiểm tra.

c) Cơ quan, đơn vị chủ trì kiểm tra có trách nhiệm gửi văn bản thông báo cho đối tượng được kiểm tra và các cơ quan, đơn vị liên quan (nếu có) về việc kiểm tra (thời gian, địa điểm, nội dung kiểm tra; các tài liệu cần chuẩn bị để phục vụ công tác kiểm tra).

Mẫu báo cáo cần chuẩn bị để phục vụ công tác kiểm tra được ban hành tại Mẫu số 2 kèm theo Thông tư này để cơ quan, đơn vị chủ trì kiểm tra áp dụng.

Thời gian thực hiện việc kiểm tra do Trưởng đoàn quyết định, nhưng phải sau ít nhất 05 ngày làm việc kể từ ngày cơ quan, đơn vị được kiểm tra nhận được văn bản thông báo kiểm tra hoặc sau ít nhất 07 ngày làm việc kể từ ngày ban hành Quyết định thành lập Đoàn. Thời gian chuẩn bị tài liệu của đối tượng kiểm tra tối thiểu là 20 ngày kể từ ngày nhận được văn bản yêu cầu chuẩn bị tài liệu.

Trường hợp kiểm tra đột xuất, đoàn kiểm tra phải có trách nhiệm thông báo thời gian, nội dung kiểm tra cho cơ quan được kiểm tra chậm nhất là 01 ngày làm

việc trước ngày kiểm tra. Trong trường hợp cần thiết, Trưởng đoàn kiểm tra được ấn định thời gian kiểm tra đột xuất.

3. Thời gian kiểm tra của Đoàn kiểm tra do người ra quyết định thành lập đoàn kiểm tra quyết định; tuy nhiên thời gian thực hiện kiểm tra tại hiện trường của Đoàn kiểm tra tối đa là 20 ngày kể từ ngày bắt đầu kiểm tra. Trong trường hợp cuộc kiểm tra phức tạp, liên quan đến nhiều cơ quan, địa bàn rộng thì thời hạn kiểm tra có thể kéo dài, nhưng không quá 30 ngày làm việc thực tế kể từ ngày bắt đầu kiểm tra. Thời gian kiểm tra đối với mỗi tổ chức kinh tế, dự án không quá 03 ngày làm việc thực tế. Trong trường hợp nội dung kiểm tra phức tạp thì có thể kéo dài hơn nhưng không quá 05 ngày làm việc thực tế.

4. Tổ chức kiểm tra

a) Trưởng đoàn kiểm tra có trách nhiệm tổ chức thực hiện theo kế hoạch kiểm tra chi tiết;

b) Đoàn kiểm tra có trách nhiệm thu thập, nghiên cứu, phân tích, đánh giá các thông tin, tài liệu liên quan đến nội dung kiểm tra; tiến hành kiểm tra, đối chiếu các thông tin, tài liệu (nếu cần); kiểm tra kết quả thực hiện để làm cơ sở cho báo cáo kết quả kiểm tra;

c) Đoàn kiểm tra có trách nhiệm lập Biên bản kiểm tra. Biên bản kiểm tra được hoàn thành vào ngày kết thúc kiểm tra tại cơ quan, đơn vị được kiểm tra. Biên bản này phải có chữ ký của Trưởng đoàn kiểm tra hoặc thành viên được ủy quyền, phân công (trong trường hợp tiến hành kiểm tra nhiều vấn đề, liên ngành) và đại diện có thẩm quyền của đơn vị được kiểm tra để làm cơ sở lập Báo cáo kết quả kiểm tra và xử lý kết quả kiểm tra sau này;

d) Khi kết thúc kiểm tra tại nơi được kiểm tra, Trưởng đoàn kiểm tra có trách nhiệm thông báo bằng văn bản cho đại diện có thẩm quyền của đơn vị được kiểm tra biết và bàn giao tài liệu, trang thiết bị sử dụng trong quá trình kiểm tra.

Điều 16. Kinh phí

Kinh phí cho công tác kiểm tra của các cơ quan quản lý nhà nước được cân đối, bố trí trong Ngân sách nhà nước cấp hàng năm và được thực hiện theo quy định tại các Điều 88, Điều 89, Điều 90 Nghị định số 29/2021/NĐ-CP.

Điều 17. Báo cáo kết quả kiểm tra

1. Trong vòng 20 ngày làm việc kể từ khi kết thúc kiểm tra, Trưởng đoàn kiểm tra hoặc đơn vị chủ trì kiểm tra có trách nhiệm tổng hợp, báo cáo kết quả kiểm tra.

2. Dự thảo báo cáo kết quả kiểm tra phải được gửi lấy ý kiến của các cơ quan tham gia kiểm tra (trong trường hợp kiểm tra liên ngành) hoặc của các thành viên tham gia Đoàn kiểm tra (trong trường hợp thành lập Đoàn kiểm tra) và cơ quan, đơn vị được kiểm tra trước khi trình cấp có thẩm quyền quyết định. Cơ quan hoặc thành viên được lấy ý kiến phải có văn bản trả lời trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được dự thảo báo cáo kết quả kiểm tra. Quá thời hạn nêu trên, nếu cơ quan chủ trì kiểm tra không nhận được ý kiến phản hồi thì được xem đồng ý với nội dung dự thảo báo cáo kết quả kiểm tra.

3. Nội dung báo cáo bao gồm các vấn đề sau đây:

a) Căn cứ tiến hành kiểm tra;

b) Hình thức kiểm tra;

c) Thời gian, địa điểm kiểm tra;

d) Thành phần tham gia kiểm tra;

đ) Tên cơ quan, đơn vị được kiểm tra;

e) Nội dung kiểm tra;

g) Những mặt được và những tồn tại của cơ quan, đơn vị được kiểm tra; nguyên nhân của những tồn tại, yếu kém;

h) Ý kiến của các cơ quan, đơn vị tham gia kiểm tra hoặc thành viên đoàn kiểm tra;

i) Kiến nghị của cơ quan, đơn vị được kiểm tra;

k) Kết luận xử lý theo thẩm quyền hoặc đề xuất, kiến nghị cấp có thẩm quyền việc xử lý, khắc phục những sai trái, yếu kém trong thực hiện. Trong đó nêu rõ những ý kiến đã tiếp thu của các cơ quan tham gia kiểm tra, thành viên đoàn kiểm tra hoặc của đơn vị được kiểm tra; cơ sở của việc tiếp thu các ý kiến này; những kiến nghị về hướng xử lý đối với các vấn đề tồn tại;

l) Các vấn đề khác (nếu có).

4. Báo cáo kết quả kiểm tra chính thức được gửi tới cơ quan có thẩm quyền ra Quyết định kiểm tra để xem xét, xử lý và Bộ Kế hoạch và Đầu tư để tổng hợp tình hình kiểm tra.

5. Tùy theo đặc điểm, tình hình của việc kiểm tra, việc thông báo kết quả kiểm và kết thúc kiểm tra được thực hiện trong vòng 10 ngày kể từ ngày nhận được báo cáo của Đoàn kiểm tra. Báo cáo kết quả kiểm tra sẽ được công bố công khai theo một hoặc một số hình thức sau:

a) Công bố tại cuộc họp với các thành phần bao gồm: Người ra quyết định kiểm tra, Đoàn kiểm tra, đối tượng được kiểm tra, cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan;

b) Thông tin trên phương tiện thông tin đại chúng;

c) Đưa lên trang điện tử của cơ quan quản lý nhà nước;

d) Niêm yết tại trụ sở của đối tượng được kiểm tra;

đ) Cung cấp thông tin theo yêu cầu của cơ quan, tổ chức có liên quan.

Điều 18. Quyền và nghĩa vụ, trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị trong công tác kiểm tra

1. Quyền và nghĩa vụ, trách nhiệm của cơ quan, đơn vị kiểm tra

a) Thông báo cho cơ quan, đơn vị được kiểm tra về thời gian, nội dung kiểm tra, gửi báo cáo kết quả kiểm tra cho cơ quan, đơn vị được kiểm tra; báo cáo cơ quan có thẩm quyền về kết quả kiểm tra và đề xuất phương án xử lý;

b) Đề nghị các cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành có thẩm quyền trên địa bàn phối hợp, hỗ trợ việc kiểm tra;

c) Xử lý theo thẩm quyền hoặc kiến nghị cơ quan có thẩm quyền xử lý kịp thời đối với các cơ quan, tổ chức, cá nhân không thực hiện hoặc thực hiện không đúng chính sách, pháp luật về đầu tư và các quy định pháp luật có liên quan;

d) Trường hợp phát hiện chính sách, pháp luật có quy định không phù hợp, thiếu khả thi thì xử lý theo thẩm quyền hoặc kịp thời kiến nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền xem xét, sửa đổi;

đ) Khen thưởng theo thẩm quyền hoặc kiến nghị cơ quan có thẩm quyền khen thưởng kịp thời đối với các cơ quan, tổ chức, thực hiện tốt chính sách, pháp luật về đầu tư và các quy định pháp luật có liên quan.

2. Quyền và nghĩa vụ, trách nhiệm của cơ quan, đơn vị được kiểm tra

a) Phối hợp và tạo điều kiện cho cơ quan, đơn vị kiểm tra trong quá trình kiểm tra; cử người có thẩm quyền và những người có liên quan làm việc với Đoàn kiểm tra;

b) Thực hiện nghiêm túc chế độ thông tin, báo cáo theo yêu cầu của cơ quan, đơn vị kiểm tra;

c) Báo cáo, cung cấp thông tin, tài liệu trung thực; chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung của báo cáo, thông tin và tài liệu cung cấp;

d) Chấp hành quyết định của cơ quan kiểm tra;

đ) Có quyền kiến nghị, giải trình về kết luận của cơ quan kiểm tra, người có thẩm quyền;

e) Chịu trách nhiệm về việc không thực hiện hoặc thực hiện không đúng chính sách, pháp luật về đầu tư và các quy định pháp luật có liên quan.

Điều 19. Xử lý kết quả kiểm tra

1. Cơ quan, tổ chức, người có thẩm quyền có trách nhiệm xử lý kết quả kiểm tra khi nhận được báo cáo kết quả kiểm tra. Trường hợp vượt quá thẩm quyền thì đề nghị cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định.

2. Thời hạn xem xét, xử lý kết quả kiểm tra trong thời hạn 15 ngày làm việc, kể từ thời điểm nhận văn bản đề nghị của bên có liên quan.

3. Cơ quan, tổ chức, cá nhân chậm trễ hoặc gây khó khăn cho các cơ quan trong quá trình kiểm tra và việc xử lý kết quả kiểm tra phải chịu trách nhiệm trước pháp luật.

4. Việc xử lý kết quả kiểm tra phải bảo đảm đúng quy định của pháp luật.

Chương III
ĐÁNH GIÁ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI

Điều 20. Nội dung đánh giá kết thúc

1. Tiến độ góp vốn điều lệ của tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài, vốn pháp định (đối với ngành nghề yêu cầu phải có vốn pháp định), góp vốn đầu tư của dự án có vốn đầu tư nước ngoài; việc huy động và sử dụng vốn huy động theo quy định của pháp luật.

2. Tiến độ thực hiện dự án so với tiến độ được quy định tại Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư.

3. Việc sử dụng đất, sử dụng lao động của dự án; việc tuân thủ các quy định pháp luật về bảo vệ môi trường.

4. Việc thực hiện các nghĩa vụ tài chính đối với nhà nước.

5. Đánh giá kết quả thực hiện các mục tiêu, các nguồn lực đã huy động, tiến độ thực hiện, lợi ích dự án.

6. Đề xuất và kiến nghị.

Điều 21. Nội dung đánh giá tác động

1. Đánh giá việc thực hiện mục tiêu, quy mô đầu tư (sự tuân thủ quy hoạch, phù hợp với nội dung Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, các quy định pháp luật chuyên ngành có liên quan).

2. Đánh giá mức độ hoàn thành (theo nội dung và tiến độ đã đăng ký; nội dung và tiến độ được quy định tại Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư).

3. Đánh giá hiệu quả đầu tư (sử dụng lao động, đất đai; nộp ngân sách nhà nước; suất đầu tư; chuyển giao khoa học kỹ thuật, công nghệ và kinh nghiệm, kỹ năng quản lý, kinh doanh) trên cơ sở so sánh chi phí và kết quả thực tế đạt được trong quá trình khai thác, vận hành.

4. Đánh giá trình độ công nghệ sản xuất, về chuyển giao khoa học kỹ thuật, công nghệ và kinh nghiệm, kỹ năng quản lý, kinh doanh.

5. Đánh giá việc thực hiện chế độ báo cáo đối với các cơ quan quản lý nhà nước theo quy định.

6. Đề xuất và kiến nghị.

Điều 22. Nội dung đánh giá đột xuất

1. Sự phù hợp của kết quả thực hiện dự án so với mục tiêu đầu tư.

2. Mức độ hoàn thành khối lượng công việc so với quy định tại Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư.

3. Xác định những phát sinh ngoài dự kiến (nếu có) và nguyên nhân.

4. Ảnh hưởng của những phát sinh ngoài dự kiến đến việc thực hiện dự án, khả năng hoàn thành mục tiêu của dự án.

5. Đề xuất và kiến nghị.

Chương IV
TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 23. Điều khoản thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 4 năm 2022.

2. Thông tư này thay thế Thông tư số 09/2016/TT-BKHĐT ngày 30 tháng 6 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn về công tác theo dõi, kiểm tra và đánh giá đầu tư đối với hoạt động đầu tư nước ngoài tại Việt Nam.

Điều 24. Tổ chức thực hiện

1. Các bộ, ngành, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, và các cơ quan đăng ký đầu tư tổ chức triển khai công tác giám sát và đánh giá hoạt động đầu tư nước ngoài thuộc phạm vi quản lý của mình theo quy định của Thông tư này.

2. Bộ Kế hoạch và Đầu tư phối hợp với các bộ, ngành và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, các cơ quan đăng ký đầu tư hướng dẫn việc tổ chức thực hiện Thông tư này.

3. Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc, đề nghị các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan gửi ý kiến về Bộ Kế hoạch và Đầu tư để kịp thời xem xét, xử lý./.

BỘ TRƯỞNG

Nguyễn Chí Dũng

PHỤ LỤC

(Ban hành kèm theo Thông tư số 02/2022/TT-BKHĐT ngày 14 tháng 02 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư)

Mẫu số 1

TÊN CƠ QUAN, TC CHỦ QUẢN [1] **TÊN CƠ QUAN, TỔ CHỨC** [2]	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số:..../KH-.....[3]	*....(4)..., ngày.... tháng.... năm.....*

KẾ HOẠCH KIỂM TRA

..... *(nêu nội dung hoạt động kiểm tra)*

- Căn cứ..... *(kế hoạch kiểm tra)*;

- Căn cứ Quyết định thành lập Đoàn Kiểm tra.....

Dự kiến các nội dung kế hoạch làm việc như sau:

1. Danh sách thành viên:

1. Ông (bà)....., Trưởng đoàn;

2. Ông (bà)....., Phó trưởng đoàn (nếu có);

3. Ông (bà)....., thành viên;

4. Ông (bà)....., thành viên;

5.....

2. Mục đích, yêu cầu kiểm tra:

-.....

-.....

3. Nội dung làm việc:

3.1. Nội dung làm việc với Cơ quan cấp GCNĐKĐT:

- Các nội dung quy định tại Điều 9 Thông tư này.

- Đánh giá về tình hình triển khai thực hiện, tiến độ thực hiện dự án đầu tư nước ngoài thuộc thẩm quyền quản lý thời gian qua.

- Ý kiến về xử lý dự án, trong thời gian tới.

3.2. Nội dung làm việc về tình hình triển khai, báo cáo thực hiện dự án của tổ chức kinh tế:

- Các nội dung quy định tại Điều 8 Thông tư này.

- Khả năng triển khai dự án trong thời gian tới;

- ..... *(các nội dung khác theo đặc Điểm của Đoàn kiểm tra)*

4. Chương trình làm việc:

TT	***Tên cơ quan/Tổ chức kinh tế/dự án***	***Thời gian làm việc***
1		
2		
3		
4		
5		

4. Phân công nhiệm vụ:

4.1. Trách nhiệm chung của các thành viên Đoàn kiểm tra (theo Quyết định thành lập Đoàn Kiểm tra).

4.2. Trách nhiệm cụ thể của các thành viên về công tác chuẩn bị, nhiệm vụ khi kiểm tra, trách nhiệm tổng hợp báo cáo.

5. Dự trù kinh phí và công tác hậu cần:

- Kinh phí đi lại, ăn ở trong quá trình công tác được thực hiện theo Quyết định thành lập Đoàn Kiểm tra.

- Kinh phí đi lại bằng máy bay (nếu có).

- Kinh phí đi lại khác.

Nơi nhận:
- [1]..... (để báo cáo);
- Mục 1 (để thực hiện);
- Lưu: VT,....

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký tên, đóng dấu, ghi rõ chức vụ, họ và tên)

---

[1] Ghi tên cơ quan chủ quản trực tiếp (nếu có).

[2] Ghi tên cơ quan kiểm tra.

[3] Chữ viết tắt tên cơ quan, đơn vị được giao kiểm tra.

[4] Ghi địa danh theo hướng dẫn về thể thức của Chính phủ.

Mẫu số 2

(Mẫu Báo cáo chuẩn bị cho làm việc với Đoàn Kiểm tra)

TÊN DOANH NGHIỆP	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Số:...../.....	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN DỰ ÁN VÀ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP

I. THÔNG TIN CHUNG VỀ TỔ CHỨC KINH TẾ, DỰ ÁN:

1. Tên tổ chức kinh tế:

Điện thoại liên hệ: Mobile:

2. Số GPĐT/GCNĐT/GCNĐKĐT/GCNĐKDN: ngày cấp:

Các lần Điều chỉnh (nếu có): ngày cấp:

Tóm tắt nội dung Điều chỉnh:

Yêu cầu: Sao kèm theo các GPĐT/GCNĐT/GCNĐKĐT/GCNĐKDN Điều chỉnh.

3. Chủ đầu tư (ghi rõ tên từng nhà đầu tư tham gia, tên nước/vùng lãnh thổ):

4. Trụ sở chính:

5. Tên dự án:

6. Mục tiêu hoạt động dự án:

7. Vốn đầu tư dự án:

- Tổng vốn đầu tư đăng ký (USD):

- Tổng vốn góp của các nhà đầu tư (USD):

Trong đó:

+ Nhà đầu tư.....: góp..... USD, bằng tiền mặt..... USD, bằng.... USD, tỷ trọng trong tổng vốn góp;

+ Nhà đầu tư.....: góp..... USD, bằng tiền mặt..... USD, bằng.... USD, tỷ trọng trong tổng vốn góp;

- Tiến độ góp vốn cam kết:

- Quy định ưu đãi, hỗ trợ đối với các dự án đầu tư và việc thực hiện các điều kiện hưởng ưu đãi.

8. Thời hạn hoạt động:... năm

9. Địa điểm thực hiện:

II. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN DỰ ÁN

1. Thực hiện các thủ tục hành chính:

- Mã số thuế: (ngày cấp)

- Thủ tục xây dựng: Giấy phép xây dựng số: (cấp ngày);

2. Thực hiện vốn đầu tư (USD):

2.1. Thực hiện góp vốn của từng nhà đầu tư:

TT	Tên nhà đầu tư	Vốn góp theo GCNĐKĐT (USD)	Vốn đã góp (USD)		
			Tổng	Chi tiết	Ngày góp, số chứng từ
1				- Tiền mặt: - Đất: -.....	
2					
	Tổng	.....	.....		

2.2. Vốn huy động đã thực hiện, bao gồm: vốn vay (vay tại nước ngoài, vay công ty mẹ, vay tại tổ chức tín dụng Việt Nam) và vốn huy động khác (phát hành cổ phiếu, trái phiếu, từ khách hàng,...):

TT	Tên nhà cho vay (thuộc nước)	Vốn vay (USD)	Ngày vay: Số chứng từ:
1			
2			
	Tổng	**.....**	

3. Tình hình triển khai từng mục tiêu/hạng mục công việc, chi phí đầu tư dự án:

TT	Công việc, hạng mục đầu tư	Tiến độ cam kết theo HS/ GCNĐKĐT	Tiến độ triển khai thực tế	Tổng chi phí dự kiến	Chi phí đã thực hiện
		(từ../../.... đến../../....)		USD	USD
1					
2					
	Tổng				

- Nhận xét việc triển khai dự án đã theo tiến độ cam kết chưa, nếu chậm, giải trình lý do:

4. Sử dụng đất:

4.1. Đất được giao và tình hình sử dụng:

TT	Tổng diện tích được chấp thuận về nguyên tắc khi cấp phép	Diện tích đã có quyết định cho thuê đất		Diện tích đất đã sử dụng	Diện tích đất chưa sử dụng
	(ha)	*Vị trí*	*(ha)*	*(ha)*	*(ha)*

Ghi chú: *(Sao kèm theo các văn bản, quyết định liên quan đến đất của dự án)*

4.2. Giải trình, nêu các ý kiến liên quan về việc cho thuê và sử dụng đất, việc thực hiện tiến độ sử dụng đất, nếu chậm, nêu rõ nguyên nhân:.....

.....

5. Công suất thiết kế, tình hình sản xuất *(đối với các dự án sản xuất):*

Đơn vị tính:

	Năm trước kế tiếp	Năm trước	Dự kiến năm báo cáo
Công suất thiết kế			
Sản lượng sản xuất, tổng số Trong đó: - -			
Sản lượng tiêu thụ, tổng số Trong đó: - -			

6. Tình hình kinh doanh, thực hiện nghĩa vụ tài chính đối với nhà nước:

Đơn vị tính:

TT	Nội dung	Năm trước kế tiếp	Năm trước	Lũy kế (từ khi thành lập)
1	Lợi nhuận trước thuế/(lỗ)			
2	Nộp thuế, NSNN (tổng số phải nộp)	.....	.....	.....
2.1	- Thuế thu nhập doanh nghiệp			
2.2	- Thuế xuất nhập khẩu			
2.3	- Thuế VAT			
2.4	- Thuế thu nhập cá nhân			
2.5	- Tiền thuê đất, mặt nước sông, biển			
2.6	- Thuế, nộp NS khác (ghi tên thuế)			
2.7	Thuế tài nguyên			
...	-.....			
3	Nộp thuế, NSNN (tổng số đã nộp)			
4	Nộp thuế, NSNN (tổng số còn nợ đọng, quá hạn)			

TT	Nội dung	Năm trước kế tiếp	Năm trước	Lũy kế (từ khi thành lập)
5	Vốn chủ sở hữu của tổ chức kinh tế/dự án			
	Tổng			

6. Lao động (người):

	Tổng số	Người VN	Người nước ngoài		
			Số lượng	Quốc tịch	Có GP lao động
Nhà quản lý					
Lao động kỹ thuật					
Giám đốc Điều hành					
Chuyên gia					
Tổng số:	.....	.....	.....		.....

7. Tình hình cung cấp, định mức và tiêu thụ thực tế than, điện, nguyên liệu *(đối với các dự án khoáng sản, dự án sản xuất)*:

- Tình hình khai thác, cung cấp nguyên liệu chính (đá vôi, sét...):

- Tiêu hao nhiệt năng: kcal/đơn vị sản phẩm

- Tiêu hao điện năng: kwh/đơn vị sản phẩm

- Về đầu tư hệ thống thiết bị tận dụng nhiệt khí thải để phát điện: Đã đầu tư và đưa công trình vào hoạt động (vào tháng... năm..., giá trị đầu tư:...; công suất phát điện); Nếu chưa, khi nào thực hiện đầu tư;

8. Tình hình chấp hành các quy định về bảo vệ môi trường:

- Quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường (số, ngày tháng quyết định, cơ quan cấp) hoặc Cam kết bảo vệ môi trường

- Mục tiêu, công suất đăng ký theo GCNĐKĐT.

- Mục tiêu, công suất thiết kế đã được cơ quan quản lý môi trường phê duyệt/xác nhận.

- Các hạng mục đầu tư xử lý chất thải, chi phí:....

- Tình hình xử lý chất thải:

TT	*Loại chất thải*	*Địa điểm xả thải*	*Lượng xả thải*	*Nồng độ*
I	Chất thải rắn			
1	....			
2	....			
II	Chất thải lỏng			
1	....			
2	....			
III	Chất thải khí			
1	....			
2	....			

- Đánh giá việc đáp ứng các điều kiện về xử lý chất thải theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

III. Đánh giá chung về hoạt động của tổ chức kinh tế:

1. Hiệu quả kinh tế, xã hội của dự án (đến nay và tương lai):

2. Kế hoạch triển khai dự án trong thời gian tới, nêu công việc, tiến độ thời gian:

3. Những vấn đề phát sinh trong quá trình triển khai dự án đầu tư trong lĩnh vực sản xuất xi măng, kiến nghị của tổ chức kinh tế liên quan đến chính sách, pháp luật, cơ chế quản lý của nhà nước.

Nơi nhận:
- ...

....., ngày..... tháng.... năm....
Tổng giám đốc/Giám đốc
(Ký tên và đóng dấu (nếu có))